

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 45/2021/DS-ST  
Ngày: 20-7-2021  
Về việc: “T/c HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa :*** Ông Nguyễn Vĩnh Mậu

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Tô Tấn Cường, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

***Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Định – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐDS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 930/2021/QĐST- DS, ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, có mặt.

Trú tại: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

- ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn B, sinh năm 1967, vắng mặt.

Trú tại: Khu phố Tr1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1963, vắng mặt.

Trú tại: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của ông A là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền, ngày 26-02-2021.

Trú tại: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bà Nguyễn Thị H1, (vợ ông B), vắng mặt.

Trú tại: Khu phố Tr1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2020, tại các bản khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Mtrình bày: Giữa bà với vợ chồng ông Trần Văn B và Nguyễn Thị H1 là bạn hàng mua bán gà, ông B còn là Cán bộ UBND thị trấn Tuy Phước nên quen biết nhau. Vì tin tưởng ông B là cán bộ và vợ kinh doanh thực phẩm, nên vào năm 2014 vợ chồng ông B hỏi mượn số tiền 130.000.000đ thì bà đồng ý. Vào ngày 25/02/2014 bà mang tiền đến đưa cho vợ chồng ông B mượn và vợ chồng ông B viết giấy mượn tiền để làm bằng chứng, không hẹn ngày trả cũng không có thỏa thuận lãi, khi bà đưa tiền thì cả hai vợ chồng ông B lấy máy đếm tiền ra đếm. Một thời gian sau vợ chồng ông B đã trả cho bà 60.000.000đ còn nợ lại 70.000.000đ, có ghi trong giấy mượn tiền. Sau đó ông B, bà H1 có trả 13.000.000đ, cụ thể hai lần: một lần trả 3.000.000đ và một lần trả 10.000.000đ, nhưng ghi vào sổ ông B chứ không ghi vào giấy mượn tiền bà. Tổng cộng ông B bà H1 đã trả 73.000.000đ còn nợ 57.000.000đ. Từ đó đến nay bà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông B, bà H1 không trả mà còn nặng lời rồi ông B thách thức bà kiện ra tòa. Quá bức xúc nên nay bà khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông B, bà H1 phải trả cho bà số tiền còn nợ 57.000.000đ nói trên.

Việc ông B khai giữa bà và với bà Thuý có mua bán gà của Xuân Yên ở Phước Sơn điểm cần trừ nợ thì bà không biết, bà chỉ có biết bà Thuý mua gà hiện nay đang bỏ trốn, còn Xuân Yên nào ở Phước Sơn thì bà không rõ. Việc ông B nêu ra bà Thuý mua gà của ông Xuân Yên rồi cần trừ nợ với bà là hoàn toàn không có. Còn việc bà Thuý và ông B có nợ nần gì với nhau thì bà không có liên quan.

Đối với việc Tòa yêu cầu bà cung cấp họ tên, địa chỉ của Xuân Yên và bà Thuý thì bà không thể cung cấp được, vì : bà biết bà Thuý ở Huỳnh Mai, Phước Nghĩa, Tuy Phước nhưng nay làm ăn thâm nợ đã bỏ trốn khỏi địa phương, còn họ tên thì bà không rõ và Xuân Yên là ai bà cũng không biết. Do đó không thể cung cấp cho Tòa án được. Việc ông B nại ra là nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà. Ngoài ra bà không khai gì thêm và không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa hôm nay ông Trần Văn Bích vắng mặt nhưng có bản tự khai ông trình bày: Gia đình ông kinh doanh mua bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Địa điểm kinh doanh tại Thôn Tr 1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định. Trong thời gian mua bán ông và gia đình có quen biết một số cá nhân thu mua gà thịt để mục đích tiêu thụ gà thịt cho khách hàng nông dân chăn nuôi. Trong giai đoạn năm 2014, giá cả gà thịt rất thấp, bán gà rất khó khăn, đại lý gia đình ông phải lo thực phẩm bán nợ cho tất cả các trại chăn nuôi của hộ nông dân trong huyện T. Nên ông và gia đình có dặn hỏi bà M và bà Thuý ở thôn H, xã P để khi xuất chuồng thì gọi bà M để thu mua. Trong giai đoạn này, đại lý của ông cần tiền để nộp về Công ty mua thức ăn mà hộ nông dân chăn nuôi đều mua thức ăn nợ nên ông có mượn tiền bà M và còn nợ 49.000.000đ. Đồng thời sau đó ông và gia đình có liên hệ với bà

Mà bà Thúy để bán gà thịt, lý do gà đã đủ trọng lượng xuất chuồng. Trong số tiền cân gà thời điểm đó bắt gà của ông Xuân Yên ở Phước Sơn là 69.000.000đ, bà Nhận trách nhiệm thanh toán. Qua ngày hôm sau bà M đã đến nhà ông để quyết toán tiền nợ và tiền bắt gà thịt nhưng bà M không mang giấy mượn tiền của ông đến, bà M nói giấy mượn tiền do chồng bà bỏ vào két sắt, mà ông đi làm nên bà không lấy được. Vì cũng quen nên ông và gia đình cũng không quan tâm nữa. Hơn nữa cách đây hơn 02 năm bà Thúy có điện thoại cho ông nói tiền mua gà bà Thúy đã giải cho bà M rồi, nên gia đình tôi yên tâm. Từ đó đến nay đã 7 năm trôi qua bà M lấy giấy nợ đó kiện ông ra Tòa thì ông không đồng ý. Việc này muốn sáng tỏ phải yêu cầu bà M gọi bà Thúy và ông đến Tòa.

*Tại phiên tòa hôm nay Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đình A vắng mặt ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông A đồng ý với ý kiến của vợ ông là Nguyễn Thị M. Ngoài ra ông không có ý kiến gì.*

*Đối với Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có ý kiến trình bày.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 BLDS, Điều 37 Luật Hôn Nhân gia đình buộc vợ chồng ông B trả cho vợ chồng bà M số tiền nợ là 57.000.000đ đồng thời buộc vợ chồng ông B chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng : Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vì thực tế bà M cho vợ chồng ông B mượn tiền từ năm 2014, ông B cho rằng đã trả nên suốt 07 năm bà M không đòi, bà M chỉ khai có đòi mà không cung cấp chứng cứ cho việc đòi nợ, nhưng trong giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ nên bà M có quyền khởi kiện. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn A yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn B và Nguyễn Thị H1 trả cho vợ chồng bà số tiền mượn còn nợ là 57.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 25-02-2014 thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông B thừa nhận có mượn tiền bà M để trả tiền cho Công ty, nhưng ông

B nại rằng bà M đã cản trở số nợ thông qua việc bà M mua gà tại nhà ông Xuân Yên ở Phước Sơn, nhưng bà M không thừa nhận, ông B chỉ khai mà không cung cấp chứng cứ chứng minh việc bà M mua gà cản trở nợ. Mặc dù ông B khai bà Thúy làm ăn cùng bà M, bà Thúy đã trả tiền cho bà M nhưng ông B không cung cấp rõ họ tên địa chỉ của bà Thúy và ông Xuân Yên, cũng không có chứng cứ chứng minh. Ông B khai bà M và ông đã tắt toán tiền nhưng không lấy lại giấy mượn tiền nhưng ông B vẫn không cung cấp chứng cứ. Trong khi đó bà M xuất trình giấy mượn tiền ông B còn nợ là 70.000.000đ, bà M khai ông B đã trả thêm 13.000.000đ nên còn lại 57.000.000đ. Do đó bà M yêu cầu vợ chồng ông B trả cho bà số nợ trên mà không yêu cầu tính lãi là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với việc bà Nguyễn Thị H1 không ký vào giấy mượn tiền của bà M nhưng ông B khai mượn để trả tiền hàng thì bà H1 là vợ của ông B nên cùng có trách nhiệm với ông B trả nợ cho bà M là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về án phí DSST: Áp dụng Điều 26, Nghị Quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc vợ chồng ông B và bà H1 cùng phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước. Trả lại cho bà M 1.425.000đ tiền tạm ứng án phí.

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Các Điều 35, 39, 217, 227, 228, 233 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 465 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình. Điều 26 Nghị Quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30-12-2016 của UBTVQH khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Buộc vợ chồng ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn Ân số tiền 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Về án phí DSST: Buộc vợ chồng ông B và bà H1 cùng phải chịu 2.850.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Hoàn trả lại cho bà M 1.425.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000853, ngày 04-11-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20-7-2020). Đương sự vắng mặt tại Tòa được

quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV -TAND tỉnh BĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Bích Thủy**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán – Chủ Tọa Phiên tòa**

